Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 05/01/2026 17:50:57 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 155/2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 156/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về đấu giá biển số xe;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 91/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông (lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới).

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp lệ phí, tổ chức thu lệ phí và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, miễn lệ phí cấp chứng nhận

đăng ký xe và biển số xe cơ giới.

3. Thông tư này không áp dụng đối với việc cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cho xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ và xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới theo quy định pháp luật là tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Phương tiện giao thông (phương tiện giao thông đường bộ) là xe cơ giới theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, gồm:

a) Xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự (sau đây gọi chung là xe ô tô).

b) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự (sau đây gọi chung là xe mô tô).

2. Các khu vực quy định tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính, cụ thể như sau:

a) Khu vực I gồm: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm tất cả các xã, phường trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành, trừ đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.

b) Khu vực II gồm: Đặc khu trực thuộc cấp tỉnh tại khu vực I và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác ngoài khu vực I quy định tại điểm a Khoản này.

3. Cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới là cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cho phương tiện giao thông đăng ký lần đầu tại Việt Nam (kể cả các phương tiện giao thông đã qua sử dụng hay đã đăng ký tại nước ngoài, phương tiện giao thông bị tịch thu và phương tiện giao thông được xác lập quyền sở hữu toàn dân khác) theo quy định của Bộ Công an.

4. Đổi chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới gồm:

a) Cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới áp dụng đối với các trường hợp đăng ký sang tên, di chuyển xe theo quy định của Bộ Công an.

b) Đổi, cấp lại chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới theo quy định

của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

c) Cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới đối với phương tiện giao thông đã đăng ký tại Việt Nam không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản này theo quy định của Bộ Công an.

Điều 5. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới quy định tại Biểu mức thu lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân có trụ sở, nơi cư trú ở khu vực nào thì nộp lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới theo mức thu lệ phí quy định tương ứng với khu vực đó.

Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá biển phương tiện giao thông nộp lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới theo mức thu lệ phí của khu vực tổ chức, cá nhân lựa chọn cấp biển phương tiện giao thông trúng đấu giá theo quy định pháp luật.

3. Đối với xe ô tô, xe mô tô của lực lượng công an sử dụng vào mục đích an ninh đăng ký tại khu vực I hoặc đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an thì áp dụng mức thu lệ phí tại khu vực I.

4. Trị giá xe mô tô làm căn cứ áp dụng mức thu lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký.

Điều 6. Miễn lệ phí

Các trường hợp sau đây được miễn lệ phí:

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc.

2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương (được Bộ Ngoại giao ủy quyền) cấp chứng minh thư ngoại giao; chứng minh thư công vụ hoặc chứng thư lãnh sự.

Trường hợp này khi đăng ký xe và cấp biển số xe cơ giới, người đăng ký phải xuất trình với cơ quan đăng ký chứng minh thư ngoại giao; chứng minh thư công vụ hoặc chứng thư lãnh sự theo quy định của Bộ Ngoại giao.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác (cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống Liên hợp quốc, cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và tổ chức khác) không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí cấp chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới theo cam kết quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam

với bên ký kết nước ngoài. Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan đăng ký: Bản chụp cam kết quốc tế, điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận quốc tế.

4. Xe mô tô ba bánh chuyên dùng cho người khuyết tật.

Điều 7. Kê khai, thu, nộp lệ phí

1. Người nộp lệ phí thực hiện nộp tiền lệ phí cho tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương) theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu lệ phí. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu lệ phí khai, thu, nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ khoản 5 Điều 1 Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.

5. Trường hợp các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục CST (170b).

Phụ lục

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ, CẤP BIỂN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

(Kèm theo Thông tư số 155/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng/lần/xe

Số TT	Nội dung thu lệ phí	Khu vực I	Khu vực II
I	**Cấp mới chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới**		
1	Xe ô tô, trừ xe ô tô quy định tại điểm 2, điểm 3 Mục này	350.000	100.000
2	Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up)	14.000.000	140.000
3	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc đăng ký rời	140.000	105.000
4	Xe mô tô		
a	Trị giá đến 15.000.000 đồng	700.000	105.000
b	Trị giá trên 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng	1.400.000	105.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	2.800.000	105.000
II	**Đổi chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới**		
1	Cấp đổi chứng nhận đăng ký xe kèm theo biển số xe		
a	Xe ô tô	105.000	
b	Xe mô tô	70.000	
2	Cấp đổi chứng nhận đăng ký xe không kèm theo biển số xe	35.000	
3	Cấp đổi biển số xe		
a	Xe ô tô	100.000	
b	Xe mô tô	50.000	
III	**Cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời, biển số xe tạm thời**		
1	Cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời bằng giấy	35.000	
2	Cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời bằng kim loại	105.000	